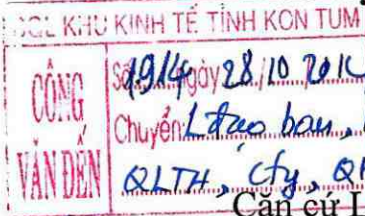


QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu III,
Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 08/02/2007 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y;

Căn cứ Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu - Khu II, III (tỷ lệ 1/2.000), thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y;

Xét đề nghị của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum tại Tờ trình số 76/TTr-BQLKKT ngày 10/9/2014 về việc xin thẩm định và Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu III, Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và ý kiến của Sở Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 245/BC-SXD ngày 11/12/2013 và Công văn số 886/SXD-QLKTQH ngày 13/10/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu III, Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y với các nội dung chủ yếu như sau (có Đồ án quy hoạch kèm theo):

1. Phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch:

1.1. Phạm vi ranh giới: Vị trí quy hoạch thuộc địa bàn xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp: Quy hoạch đất công viên rừng thành phố.
- Phía Nam giáp: Quy hoạch trung tâm giải trí vùng kết hợp công viên, cây xanh, mặt nước.
- Phía Đông giáp: Quy hoạch Khu đô thị Tây Bờ Y.
- Phía Tây giáp: Quy hoạch Khu II.

1.2. Diện tích: 241 ha.

1.3 Tính chất: Quy hoạch chi tiết Khu III thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại II. Trở thành khu đô thị hiện đại, nơi các doanh nghiệp đặt văn phòng đại diện, trung tâm dịch vụ, trung tâm văn hóa gắn với phát triển du lịch của khu vực ngã ba biên giới ba nước Việt Nam-Lào-Campuchia.

2. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật:

2.1. Dân số: 9.200 người.

2.2. Về kinh tế - kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu Quy hoạch
1	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở	m ² /người	≥ 2
1.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở	m ² /người	≥ 6
2	Hạ tầng xã hội		
2.1	Nhà trẻ, mẫu giáo	cháu/1000 dân	50
		m ² đất/chỗ học	15-20
2.2	Trường tiểu học	cháu/1000 dân	65
		m ² đất/chỗ học	15-25
2.3	Trường trung học cơ sở	cháu/1000 dân	55
		m ² đất/chỗ học	15-25
2.4	Trạm y tế	m ² /trạm	500
2.5	Trung tâm TĐTT	m ² /người	0,8
2.6	Nhà văn hóa	ha/công trình	0,5
2.7	Chợ	ha/công trình	0,8
3	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
3.1	Cấp nước sinh hoạt	l/ng-ngđ	120
3.2	Cấp nước cho sản xuất công nghiệp	m ³ /ha-ngđ	40
3.3	Thoát nước sinh hoạt	%	80% cấp nước sinh hoạt
3.4	Rác thải	kg/ng-ngđ	1,0
3.5	Cấp điện sinh hoạt	KWh/người.năm	1.500

3. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích	241	100
I	Đất công trình công cộng	3,82	1,58
II	Đất giáo dục	5,56	2,31
III	Đất thương mại dịch vụ	6,16	2,56
IV	Đất cơ quan, doanh nghiệp	22,76	9,44
V	Đất hỗn hợp thương mại, văn phòng kết hợp nhà ở	9,47	3,93

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
VI	Đất công nghiệp	0,68	0,28
VII	Đất cây xanh, vườn hoa, thể dục thể thao	10,01	4,16
VIII	Đất cây xanh sinh thái, mặt nước, đồi núi	44,69	18,54
IX	Đất ở	50,86	21,11
X	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,24	0,10
XI	Đất công trình giao thông (Bãi đỗ xe)	0,61	0,25
XII	Đất giao thông đối ngoại	39,93	16,57
XIII	Đất giao thông đối nội	46,21	19,17

4. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng lô đất:

4.1. Quy hoạch tổ chức không gian, kiến trúc:

Khu III là khu vực có mật độ xây dựng thấp, chiều cao công trình hạn chế, do vậy các công trình điểm nhấn được xác định có đặc trưng là khối tích lớn, có vị trí tại các điểm nút giao thông, điểm cuối các trục chính đô thị, trung tâm các khu chức năng. Hai công trình trung tâm thương mại là điểm nhấn không gian chính, công trình cao 15 tầng nằm đối xứng hai bên trục đường chính đô thị, với hình thức kiến trúc hiện đại.

Định hướng không gian quy hoạch Khu III được phát triển theo ba tuyến đường chính: Quốc lộ 40, đường N2-D19 và đường D24, các công trình cơ quan văn phòng tập trung chủ yếu trên các tuyến đường trên, được liên kết về không gian, hợp khối thành tổ hợp với hình thức kiến trúc mang tính đặc trưng bởi khối tích công trình và việc sử dụng vật liệu kính bao che trong suốt với ý đồ tạo điểm sáng tập trung tại các không gian trọng tâm.

Không gian kiến trúc toàn khu vực được xây dựng với chiều cao công trình từ 1 - 15 tầng, chiều cao công trình phải đảm bảo hài hòa, tính thống nhất và mối tương quan về chiều cao các công trình lân cận cho từng khu chức năng và cho toàn khu vực. Khuyến khích nghiên cứu xây dựng chiều cao tầng 01 đảm bảo thống nhất và bằng nhau.

Hình thức kiến trúc công trình phục vụ giáo dục có hình khối đơn giản gọn gàng, màu sắc kiến trúc theo tông màu ấm, công trình được bao phủ bởi cây xanh, hệ thống sân bãi, vườn hoa...

Thiết kế của các công trình dịch vụ thương mại phải được cơ quan có thẩm quyền duyệt để đảm bảo hình thức kiến trúc hài hòa với cảnh quan xung quanh, đóng góp vào cảnh quan khu vực. Cây xanh, sân vườn, đường nội bộ và bãi đỗ xe được tổ chức phù hợp. Khi thiết kế thi công cần lưu ý đảm bảo việc tiếp cận, sử dụng thuận tiện cho người tàn tật.

Không gian kiến trúc công trình các cơ quan, văn phòng đại diện mang dáng dấp đường nét kiến trúc hiện đại chính là điểm nhấn không gian đô thị. Đây là không gian đặt tại các vị trí có tầm ảnh hưởng đến không gian toàn đô thị, do đó các công trình khi xây dựng cần được thi tuyển và lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình.

Hình thức kiến trúc phải được quan tâm ở 4 mặt, hợp khối đến mức tối đa, phải được quan tâm trong mối liên hệ với các công trình xung quanh.

4.2. Thiết kế đô thị cho từng lô đất:

a. Công trình công cộng: Gồm các lô đất có ký hiệu CC (CC1-CC12), có chức năng xây dựng các công trình công cộng phục vụ cấp đô thị, đơn vị ở (hành chính, văn hóa, y tế). Đây là các công trình hạ tầng xã hội phục vụ người dân trong khu vực. Được xây dựng với tầng cao tối đa 02 tầng, mật độ xây dựng tối đa 30%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 6m; riêng lô đất xây dựng trụ sở UBND xã Bờ Y (ký hiệu CC7) được phép xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng.

b. Công trình giáo dục: Gồm các lô đất có ký hiệu MN (MN1-MN5) và TH (TH1-TH6), có chức năng xây dựng các công trình giáo dục phục vụ cấp đơn vị ở, gồm các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Được xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 30%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 6m.

c. Công trình thương mại - dịch vụ: Gồm các lô đất có ký hiệu TM (TM1-TM7) có chức năng xây dựng các công trình thương mại dịch vụ, chợ phục vụ khu quy hoạch. Được xây dựng với tầng cao tối đa 05 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 6m; riêng các lô đất TM1 và TM2 được phép xây dựng với tầng cao tối đa 15 tầng để tạo điểm nhấn về kiến trúc, cảnh quan cho khu vực.

d. Công trình cơ quan, doanh nghiệp: Gồm các lô đất có ký hiệu DN (DN1-DN18), có chức năng xây dựng trụ sở cơ quan, văn phòng doanh nghiệp. Được xây dựng với tầng cao từ 2-5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 6m.

e. Công trình hỗn hợp thương mại, văn phòng kết hợp nhà ở: Gồm các lô đất có ký hiệu HH (HH1-HH5), có chức năng xây dựng các công trình thương mại dịch vụ, văn phòng kết hợp nhà ở. Được xây dựng với tầng cao từ 2 - 5 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 6m; riêng lô đất HH5 được phép xây dựng với tầng cao tối đa 09 tầng để tạo điểm nhấn về kiến trúc, cảnh quan cho khu vực.

f. Công trình công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Lô đất có ký hiệu CN1, có chức năng xây dựng nhà máy sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Được xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 40%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 6m.

g. Công trình nhà ở:

+ Nhà ở hiện trạng chính trang: Gồm các lô đất có ký hiệu NO (NO1-NO33), được xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 50%, khoảng lùi tối thiểu 3m.

+ Nhà liên kế vườn: Gồm các lô đất có ký hiệu LK (LK1-LK16) được xây dựng với tầng cao từ 2-3 tầng, mật độ xây dựng 50%, khoảng lùi tối thiểu 3m.

+ Nhà vườn: Gồm các lô đất có ký hiệu NV (NV1-NO29) được xây dựng với tầng cao tối đa 03 tầng, mật độ xây dựng tối đa 50%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 3m.

h. Đất xây xanh vườn hoa, thể dục thể thao: Gồm các lô đất ký hiệu CX (CX1-CX17), có chức năng là đất cây xanh, thể dục thể thao. Được xây dựng với tầng cao tối đa 01 tầng, mật độ xây dựng tối đa 10%, khoảng lùi xây dựng tối thiểu 3m. Riêng lô đất xây dựng trung tâm thể dục thể thao, ký hiệu CX8 được phép xây dựng với tầng cao tối đa là 02 tầng, mật độ xây dựng 20%, khoảng lùi tối thiểu 3m.

* Bảng tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của từng lô đất: Có Bảng phụ lục kèm theo.

5. Nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đến từng lô đất:

5.1. San nền:

- Giải pháp chính là san gạt cục bộ tạo độ dốc đường và nền, hạn chế tối đa khối lượng đào đắp, tiến hành san tạo mặt phẳng tại vị trí đặt công trình và đảm bảo khớp nối hợp lý giữa công trình và giao thông. Phần còn lại để mái taluy tự nhiên, hoặc làm tường, kè để giữ mái dốc tránh sạt lở cục bộ.

- Sử dụng giải pháp san nền tại chỗ, vật liệu san nền dùng vật liệu đất tại chỗ, lấy đất từ khu vực đào để đắp cho khu vực đắp.

- San nền kết hợp với tạo hướng dốc địa hình thuận lợi cho việc tổ chức hướng thoát nước mưa và nước sinh hoạt.

- Khai thác tối đa mặt bằng và diện tích đất để tạo quỹ đất xây dựng nhà ở, các công trình dịch vụ công cộng.

5.2. Giao thông:

a. Giải pháp quy hoạch:

- Hệ thống giao thông trong khu vực bao gồm các tuyến giao thông đối ngoại, đường trục chính đô thị, các tuyến giao thông nội bộ và các đường dạo tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn trong khu vực quy hoạch.

- Giao thông đối ngoại: Hệ thống giao thông đối ngoại được bố trí kết nối liên hoàn, phù hợp, đảm bảo kết nối khu vực lập quy hoạch với các khu lân cận, gồm các tuyến đường N2 (lộ giới 74m), Quốc lộ 40 (lộ giới 74m), D19 (lộ giới 36m), D24 (lộ giới 28m).

- Đường trục chính đô thị: Có chức năng kết nối giao thông giữa các khu dân cư tập trung, các khu chức năng của khu vực lập quy hoạch, các tuyến đường trục chính đô thị có lộ giới 24m - 28m.

- Giao thông nội bộ: Hệ thống đường giao thông nội bộ có chức năng giao thông trong các tiểu khu và kết nối với đường trục chính. Hệ thống đường nội bộ gồm các tuyến đường có lộ giới 10m - 20,5m.

- Khu vực quy hoạch có bố trí bãi đỗ xe với diện tích là 6.116 m².

b. Một số mặt cắt giao thông:

STT	Ký hiệu mặt cắt	Lộ giới (m)	Bề rộng		
			Mặt đường (m)	Via hè (m)	Dải phân cách (m)
I	Đường đối ngoại				
1	1 - 1	74,0	2x7,5+2x10,5	2x7,0	3x8,0
2	7 - 7	36,0	2x11.5	2x5.0	3,0
II	Đường trục chính				
3	3 - 3	24,0	2x7.0	2x5,0	-
4	4 - 4	28,0	2x7.5	2x6.5	-

STT	Ký hiệu mặt cắt	Lộ giới (m)	Bề rộng		
			Mặt đường (m)	Via hè (m)	Dải phân cách (m)
III	Đường cấp nội bộ				
5	2 - 2	14,0	2x3.0	2x4.0	-
6	5 - 5	10,0	2x3.0	2x2.0	-
7	6 - 6	15,0	2x3.0	2x4.5	-
8	8 - 8	20,5	2x5.25	2x5.0	-
9	9 - 9	12,0	2x3.0	2x3,0	-

5.3. Thoát nước mưa:

- Nước mưa tại khu III được thu gom vào hệ thống công thoát nước và đổ vào hồ Đắc Hniêng.

Sử dụng công tròn BTCT có đường kính D600mm - D1500mm bố trí trong phạm vi vỉa hè các tuyến đường.

- Tất cả các tuyến công được quy hoạch có hướng thoát nước trùng với hướng dốc của san nền, các tuyến công được vạch theo nguyên tắc hướng nước đi là ngắn nhất, để tiện cho việc quản lý sau này, trên dọc tuyến rãnh bố trí các giếng thu nước.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt độc lập với hệ thống thoát nước thải.

5.4. Cấp nước:

Nguồn nước: Khu vực quy hoạch sử dụng nguồn nước từ trạm xử lý nước sạch lấy từ hồ Lạc Long Quân, đặt tại Khu I. Trên dọc tuyến đường Ngọc Hồi - Dốc Muối đã có tuyến cấp nước sạch D200 nối xuống Khu III.

- Giải pháp thiết kế :

+ Hệ thống cấp nước của Khu III là đường ống cấp nước kết hợp giữa cấp nước sinh hoạt và cấp nước chữa cháy theo các trục đường.

+ Mạng lưới cấp nước sinh hoạt quy hoạch đến từng công trình, được thiết kế dưới dạng mạng vòng kết hợp mạng cụt. Việc tính toán mạng lưới đường ống được tính cho giờ dùng nước lớn nhất

+ Thiết kế hệ thống thoát nước sử dụng các ống có đường kính từ D50 đến D200.

5.5. Quy hoạch cấp điện:

a. Cấp điện sinh hoạt:

- Nguồn điện: Điện cung cấp cho Khu III có điện áp 22kV, xuất tuyến từ trạm 110kV nằm trong Khu công nghiệp.

- Trong khu vực quy hoạch thiết kế mạng lưới điện 22kV và 0,4kV cung cấp điện cho các công trình trong khu vực quy hoạch.

b. Chiếu sáng đô thị:

- Trong khu vực quy hoạch nghiên cứu bố trí các tủ phân phối điện chiếu sáng để phân phối điện chiếu sáng cho toàn bộ khu vực. Nguồn điện cung cấp cho các tủ phân phối điện được lấy từ các trạm biến áp trong khu vực quy hoạch.

- Sử dụng bóng đèn cao áp Sodium lắp trên cần đèn có công suất 150W và 250W để chiếu sáng cho khu vực quy hoạch.

5.6. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Quy hoạch thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước riêng, không đi chung với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong mỗi hạng mục công trình sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước thải thông qua các hố ga thu gom. Toàn bộ nước thải được tập trung về trạm xử lý nước thải bằng công nghệ D300, D400.

- Xử lý nước thải sinh hoạt từ các nhóm nhà ở và công trình công cộng trong Khu III và 1 phần nước thải từ Khu II được xử lý qua bể tự hoại hoặc xử lý cục bộ theo các tuyến cống thoát nước riêng tự chảy về trạm xử lý nước thải chung được xây dựng tại Khu III.

- Riêng hệ thống nước thải công nghiệp cần phải xử lý trong lô đất công nghiệp trước khi đổ vào hệ thống xử lý nước thải khu vực.

b. Quy hoạch thu gom, quản lý chất thải rắn:

Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt từ các khu nhà và công trình công cộng được thu gom vào các điểm thu rác của khu vực theo quy định của Công ty môi trường đô thị và được chuyển đến bãi xử lý theo hợp đồng với Công ty môi trường.

6. Các giải pháp tổ chức tái định cư:

- Đối với phân đất thuộc quyền sử dụng của dân, các nhà đầu tư thoả thuận với dân để đầu tư xây dựng theo nguyên tắc các bên đều có lợi. Ưu tiên phương án tái định cư tại chỗ cho nhân dân trong khu vực quy hoạch. Bồi thường hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đối với trường hợp thu hồi đất ở, đất sản xuất nông nghiệp.

- Mở rộng và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo việc làm, thu hút lao động nhất là những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Ưu tiên sử dụng nguồn nhân lực hiện có của địa phương.

- Tổ chức chuyển đổi ngành nghề, đào tạo, dạy nghề, cập nhật kiến thức để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong quá trình đô thị hóa cho lao động của địa phương.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường theo quy định.

- Nhằm hạn chế tới mức tối đa những ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế xã hội của khu vực, quy hoạch phải thực hiện theo đúng tiến độ đề ra. Xây dựng các công trình có mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất theo đúng quy hoạch. Tính toán tỷ lệ diện tích đất cây xanh, đường giao thông trong tổng diện tích đất hợp lý để hạn chế tối thiểu chất ô nhiễm khuếch tán trong môi trường không khí.

- Có thùng đựng rác sinh hoạt, thu gom và xử lý rác thải theo đúng quy định về vệ sinh môi trường.

- Đối với các trục đường chính hoặc nơi công cộng đặt các thùng rác nhỏ trên đường, vị trí đặt các thùng rác phải thuận tiện để bỏ rác.

- Đối với các khu vực trường học, nhà trẻ, dịch vụ thương mại, bệnh viện, trụ sở bố trí thùng rác to có nắp đậy kín trong khuôn viên của đơn vị đó và ký hợp đồng vận chuyển rác trực tiếp với cơ quan chức năng.

- Trồng cây xanh: Cây xanh trong khu nhà ở không những làm đẹp cảnh quan mà còn có vai trò trong việc giảm tiếng ồn, phòng chống ô nhiễm và bảo vệ sức khỏe người dân. Cây xanh trong khu đô thị bao gồm cây xanh trồng trong công viên, trong khu nhà ở, ven hồ nhân tạo, cây xanh trên các tuyến phố.

8. Những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện:

8.1. Những hạng mục ưu tiên đầu tư:

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư xây dựng các tuyến giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến (*cấp điện, nước, thoát nước bản,...*) các tuyến đường: Quốc lộ 40; tuyến đường N2, D19; đường trục chính (*mặt cắt 3-3,...*).

- Công trình hạ tầng xã hội: Chợ, Y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao,...

8.2. Nguồn lực thực hiện: Nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Đồ án Quy hoạch chi tiết (*tỷ lệ 1/500*) Khu III, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum được phê duyệt là cơ sở pháp lý để quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình theo quy hoạch.

- Giao Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Xây dựng và Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hồi chịu trách nhiệm về kết quả quản lý và tổ chức thực hiện nội dung đồ án quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, chủ tịch UBND huyện Ngọc Hồi, Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công thương, Giao thông Vận tải;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỪNG LÔ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1029 /QĐ-UBND, ngày 24 /10/2014 của UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao tối đa	Tầng cao tối thiểu	Hệ số SDD
			(m ²)	(%)	(tầng)	(tầng)	(lần)
I		Đất công trình công cộng					
1.1		Đất công trình hành chính					
	CC5	Đất trụ sở công an xã Bờ Y	2.028	30	2	1	0,6
	CC7	Đất trụ sở UBND xã Bờ Y	8.129	30	3	2	0,9
1.2		Đất văn hóa					
	CC1	Đất nhà văn hóa	2.226	30	2	1	0,6
	CC2	Đất nhà rông thôn Đăk Mé	932	30	2	1	0,6
	CC3	Đất nhà văn hóa thôn Đăk Mé	1.905	30	2	1	0,6
	CC4	Đất nhà văn hóa	2.225	30	2	1	0,6
	CC8	Đất nhà văn hóa xã Bờ Y	5.118	30	2	1	0,6
	CC9	Đất bưu điện	2.619	30	2	1	0,6
	CC10	Đất nhà văn hóa thôn Tà Ka	790	30	2	1	0,6
	CC11	Đất nhà văn hóa	3.489	30	2	1	0,6
	CC12	Đất nhà văn hóa	5.196	30	2	1	0,6
1.3		Đất y tế					
	CC6	Đất trạm y tế xã Bờ Y	3.515	30	2	1	0,6
II		Đất công trình giáo dục					
	MN1	Đất trường mầm non	3.757	30	2	1	0,6
	MN2	Đất trường mầm non Đăk Mé	1.215	30	2	1	0,6
	MN3	Đất trường mầm non	3.681	30	2	1	0,6
	MN4	Đất trường mầm non xã Bờ Y (thôn Măng Tôn)	766	30	2	1	0,6
	MN5	Đất trường mầm non	8.158	30	2	1	0,6
	TH1	Đất trường tiểu học Bế Văn Đàn - Cơ Sở 2	547	30	3	2	0,9
	TH2	Đất trường tiểu học Bế Văn Đàn - Cơ Sở 1	1.215	30	2	1	0,6
	TH3	Đất trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc-Cơ Sở 1	6.677	30	2	1	0,6
	TH4	Đất trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc-Cơ Sở 2	10.121	30	2	1	0,6
	TH5	Đất trường tiểu học	8.002	30	2	1	0,6
	TH6	Đất trường trung học cơ sở	11.491	30	3	2	0,9
III		Đất dịch vụ thương mại					
	TM1	Đất thương mại dịch vụ	8.009	40	15	3	6,0
	TM2	Đất thương mại dịch vụ	10.100	40	15	3	6,0
	TM3	Đất thương mại dịch vụ	4.473	40	3	2	1,2
	TM4	Đất thương mại dịch vụ (chợ)	13.053	40	3	2	1,2
	TM5	Đất thương mại dịch vụ	9.415	40	5	2	2,0
	TM6	Đất thương mại dịch vụ	5.378	30	2	1	0,6



STT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao tối đa	Tầng cao tối thiểu	Hệ số SDD
			(m ²)	(%)	(tầng)	(tầng)	(lần)
	TM7	Đất thương mại dịch vụ	11.158	40	5	2	2,0
IV		Đất cơ quan, doanh nghiệp					
	DN1	Đất công ty khai thác khoáng sản Việt - Lào	2.061	40	5	2	2,0
	DN2	Đất cơ quan, doanh nghiệp	35.049	40	5	2	2,0
	DN3	Đất cơ quan, doanh nghiệp	4.630	40	5	2	2,0
	DN4	Đất cơ quan, doanh nghiệp	10.120	40	5	2	2,0
	DN5	Đất cơ quan, doanh nghiệp	9.949	40	5	2	2,0
	DN6	Đất cơ quan, doanh nghiệp	2.580	40	5	2	2,0
	DN7	Đất cơ quan, doanh nghiệp	11.325	40	5	2	2,0
	DN8	Đất cơ quan, doanh nghiệp	5.942	40	5	2	2,0
	DN9	Đất cơ quan, doanh nghiệp	7.500	40	5	2	2,0
	DN10	Đất cơ quan, doanh nghiệp	8.811	40	5	2	2,0
	DN11	Đất cơ quan, doanh nghiệp	19.218	40	5	2	2,0
	DN12	Đất cơ quan, doanh nghiệp	19.768	40	5	2	2,0
	DN13	Đất cơ quan, doanh nghiệp	18.288	40	5	2	2,0
	DN14	Đất cơ quan, doanh nghiệp	24.963	40	5	2	2,0
	DN15	Đất cơ quan, doanh nghiệp	12.502	40	5	2	2,0
	DN16	Đất cơ quan, doanh nghiệp	12.745	40	5	2	2,0
	DN17	Đất cơ quan, doanh nghiệp	12.827	40	5	2	2,0
	DN18	Đất cơ quan, doanh nghiệp	9.306	40	5	2	2,0
V		Đất hỗn hợp thương mại, văn phòng kết hợp nhà ở					
	HH1	Đất hỗn hợp thương mại, văn phòng	16.937	40	5	2	2,0
	HH2	Đất hỗn hợp thương mại, văn phòng	12.948	40	5	2	2,0
	HH3	Đất hỗn hợp thương mại, văn phòng	16.464	40	5	2	2,0
	HH4	Đất hỗn hợp thương mại, văn phòng	25.371	40	5	2	2,0
	HH5	Đất hỗn hợp thương mại, văn phòng kết hợp nhà ở	22.972	40	9	2	3,6
VI		Đất công nghiệp					
	CN1	Đất công nghiệp	6.821	40	1	3	1,2
VII		Đất cây xanh, vườn hoa -thể dục thể thao					
	CX1	Đất cây xanh vườn hoa	1.234	10	1	1	0,1
	CX2	Đất cây xanh vườn hoa	6.188	10	1	1	0,1
	CX3	Đất cây xanh vườn hoa	8.168	10	1	1	0,1
	CX4	Đất quảng trường	3.815	10	1	1	0,1
	CX5	Đất cây xanh vườn hoa	1.821	10	1	1	0,1
	CX6	Đất cây xanh vườn hoa	1.904	10	1	1	0,1

STT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao tối đa	Tầng cao tối thiểu	Hệ số SDD
			(m ²)	(%)	(tầng)	(tầng)	(lần)
	CX7	Đất cây xanh vườn hoa	2.982	10	1	1	0,1
	CX8	Đất trung tâm thể dục thể thao	44.267	20	2	1	0,4
	CX9	Đất cây xanh vườn hoa	1.238	10	1	1	0,1
	CX10	Đất cây xanh vườn hoa	4.681	10	1	1	0,1
	CX11	Đất cây xanh vườn hoa	1.966	10	1	1	0,1
	CX12	Đất cây xanh vườn hoa	4.350	10	1	1	0,1
	CX13	Đất cây xanh vườn hoa	3.304	10	1	1	0,1
	CX14	Đất cây xanh vườn hoa	2.748	10	1	1	0,1
	CX15	Đất quảng trường	5.260	10	1	1	0,1
	CX16	Đất cây xanh vườn hoa	2.599	10	1	1	0,1
	CX17	Đất cây xanh vườn hoa	3.614	10	1	1	0,1
VIII		Đất cây xanh sinh thái, mặt nước - đồi núi					
	ST1	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	24.663	5	1	1	0,05
	ST2	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	17.918	5	1	1	0,05
	ST3	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	32.841	5	1	1	0,05
	ST4	Đất cây xanh đồi núi	7.826	5	1	1	0,05
	ST5	Đất cây xanh đồi núi	2.938	5	1	1	0,05
	ST6	Đất cây xanh đồi núi	6.082	5	1	1	0,05
	ST7	Đất cây xanh đồi núi	5.082	5	1	1	0,05
	ST8	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	5.765	5	1	1	0,05
	ST9	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	2.554	5	1	1	0,05
	ST10	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	17.202	5	1	1	0,05
	ST11	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	9.294	5	1	1	0,05
	ST12	Đất cây xanh đồi núi	27.012	5	1	1	0,05
	ST13	Đất cây xanh đồi núi	15.076	5	1	1	0,05
	ST14	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	4.637	5	1	1	0,05
	ST15	Đất cây xanh sinh thái mặt nước	268.040	5	1	1	0,05
IX		Đất ở					
9.1		Đất nhà ở hiện trạng cải tạo chính trang					
	NO1	Đất nhà ở HT cải tạo chính trang	8.385	50	3	1	1,5
	NO2	Đất nhà ở HT cải tạo chính	4.446	50	3	1	1,5



STT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao tối đa	Tầng cao tối thiểu	Hệ số SĐĐ
			(m ²)	(%)	(tầng)	(tầng)	(lần)
		tràng					
	NO3	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	4.699	50	3	1	1,5
	NO4	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	5.902	50	3	1	1,5
	NO5	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	2.780	50	3	1	1,5
	NO6	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	2.723	50	3	1	1,5
	NO7	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	5.445	50	3	1	1,5
	NO8	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	6.434	50	3	1	1,5
	NO9	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	2.475	50	3	1	1,5
	NO10	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	3.315	50	3	1	1,5
	NO11	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	5.120	50	3	1	1,5
	NO12	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	5.775	50	3	1	1,5
	NO13	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	5.500	50	3	1	1,5
	NO14	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	4.604	50	3	1	1,5
	NO15	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	3.474	50	3	1	1,5
	NO16	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	6.484	50	3	1	1,5
	NO17	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	4.375	50	3	1	1,5
	NO18	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	1.591	50	3	1	1,5
	NO19	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	1.919	50	3	1	1,5
	NO20	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	5.854	50	3	1	1,5
	NO21	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	6.377	50	3	1	1,5
	NO22	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	6.063	50	3	1	1,5
	NO23	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	5.501	50	3	1	1,5
	NO24	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	2.783	50	3	1	1,5
	NO25	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	1.716	50	3	1	1,5
	NO26	Đất nhà ở HT cải tạo chính tràng	1.164	50	3	1	1,5

STT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao tối đa	Tầng cao tối thiểu	Hệ số SĐĐ
			(m ²)	(%)	(tầng)	(tầng)	(lần)
	NO27	Đất nhà ở HT cải tạo chỉnh trang	12.265	50	3	1	1,5
	NO28	Đất nhà ở HT cải tạo chỉnh trang	11.129	50	3	1	1,5
	NO29	Đất nhà ở HT cải tạo chỉnh trang	8.208	50	3	1	1,5
	NO30	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	23.495	50	3	1	1,5
	NO31	Đất nhà ở cho đồng bào dân tộc	12.565	50	3	1	1,5
	NO32	Đất nhà ở HT cải tạo chỉnh trang	6.635	50	3	1	1,5
	NO33	Đất nhà ở HT cải tạo chỉnh trang	5.208	50	3	1	1,5
9.2		Đất nhà ở liên kế có vườn					
	LK1	Đất nhà ở liên kế có vườn	3.204	50	3	2	1,5
	LK2	Đất nhà ở liên kế có vườn	3.661	50	3	2	1,5
	LK3	Đất nhà ở liên kế có vườn	3.522	50	3	2	1,5
	LK4	Đất nhà ở liên kế có vườn	4.121	50	3	2	1,5
	LK5	Đất nhà ở liên kế có vườn	11.892	50	3	2	1,5
	LK6	Đất nhà ở liên kế có vườn	6.276	50	3	2	1,5
	LK7	Đất nhà ở liên kế có vườn	2.628	50	3	2	1,5
	LK8	Đất nhà ở liên kế có vườn	2.721	50	3	2	1,5
	LK9	Đất nhà ở liên kế có vườn	2.069	50	3	2	1,5
	LK10	Đất nhà ở liên kế có vườn	1.283	50	3	2	1,5
	LK11	Đất nhà ở liên kế có vườn	1.841	50	3	2	1,5
	LK12	Đất nhà ở liên kế có vườn	5.807	50	3	2	1,5
	LK13	Đất nhà ở liên kế có vườn	7.441	50	3	2	1,5
	LK14	Đất nhà ở liên kế có vườn	3.688	50	3	2	1,5
	LK15	Đất nhà ở liên kế có vườn	5.809	50	3	2	1,5
	LK16	Đất nhà ở liên kế có vườn	5.379	50	3	2	1,5
9.3		Đất ở nhà vườn					
	NV1	Đất ở nhà vườn	12.835	30	3	2	0,9
	NV2	Đất ở nhà vườn	12.822	30	3	2	0,9
	NV3	Đất ở nhà vườn	6.891	30	3	2	0,9
	NV4	Đất ở nhà vườn	6.887	30	3	2	0,9
	NV5	Đất ở nhà vườn	6.043	30	3	2	0,9
	NV6	Đất ở nhà vườn	7.424	30	3	2	0,9
	NV7	Đất ở nhà vườn	5.745	30	3	2	0,9
	NV8	Đất ở nhà vườn	6.377	30	3	2	0,9
	NV9	Đất ở nhà vườn	5.906	30	3	2	0,9
	NV10	Đất ở nhà vườn	8.657	30	3	2	0,9
	NV11	Đất ở nhà vườn	1.774	30	3	2	0,9
	NV12	Đất ở nhà vườn	6.682	30	3	2	0,9
	NV13	Đất ở nhà vườn	12.755	30	3	2	0,9

STT	Ký hiệu lô đất	Chức năng sử dụng đất	Diện tích	Mật độ XD tối đa	Tầng cao tối đa	Tầng cao tối thiểu	Hệ số SDD
			(m ²)	(%)	(tầng)	(tầng)	(lần)
	NV14	Đất ở nhà vườn	11.529	30	3	2	0,9
	NV15	Đất ở nhà vườn	8.922	30	3	2	0,9
	NV16	Đất ở nhà vườn	10.995	30	3	2	0,9
	NV17	Đất ở nhà vườn	7.539	30	3	2	0,9
	NV18	Đất ở nhà vườn	10.487	30	3	2	0,9
	NV19	Đất ở nhà vườn	14.921	30	3	2	0,9
	NV20	Đất ở nhà vườn	3.952	30	3	2	0,9
	NV21	Đất ở nhà vườn	5.378	30	3	2	0,9
	NV22	Đất ở nhà vườn	11.666	30	3	2	0,9
	NV23	Đất ở nhà vườn	2.416	30	3	2	0,9
	NV24	Đất ở nhà vườn	1.141	30	3	2	0,9
	NV25	Đất ở nhà vườn	6.009	30	3	2	0,9
	NV26	Đất ở nhà vườn	5.032	30	3	2	0,9
	NV27	Đất ở nhà vườn	8.165	30	3	2	0,9
	NV28	Đất ở nhà vườn	10.375	30	3	2	0,9
	NV29	Đất ở nhà vườn	23.600	30	3	2	0,9